

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

	Trang
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	139
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	140
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	142
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	144
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	147
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	150
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	153
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	156
40 Thu ngân sách Nhà nước - <i>State budget revenue</i>	157
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước - <i>Structure of state budget revenue</i>	160
42 Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	163
43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	166
44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm <i>Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	169

	Trang
45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	173
46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	175
47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Proportion of population covered by social insurance by commune</i>	177
48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Proportion of population covered by health insurance by commune</i>	180
49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Proportion of population covered by unemployment insurance by commune</i>	183

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế sản phẩm} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo giá} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{theo giá} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{hiện hành (GRDP)} & & \text{giá hiện hành} & & \text{hiện hành} & & \text{giá hiện hành} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & = & \text{Giá trị sản xuất} & - & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} \end{array}$$

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{sản phẩm theo} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{giá so sánh (GRDP)} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá

nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với

thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2025

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 tăng 8,00% so với năm 2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,89%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,75%, đóng góp 3,04 điểm phần trăm (trong đó: công nghiệp tăng 8,27%, đóng góp 1,12 điểm phần trăm; xây dựng tăng 13,01%, đóng góp 1,92 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ tăng 8,35%, đóng góp 4,15 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,44%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh.

Cơ cấu GRDP: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,12%, giảm 0,81 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,49%, tăng 0,48 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 48,58%, tăng 0,35 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,81%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm 2024.

Quy mô GRDP năm 2025 đạt 123.380,3 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 77,4 triệu đồng, tương đương 3.081 USD.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước; ngân hàng và bảo hiểm

Thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn thực hiện 15.196,9 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2024. Trong đó: thu nội địa thực hiện 11.997,8 tỷ đồng, vượt 39,4% so với dự toán TW giao và vượt 28,5% so với dự toán địa phương giao, tăng 24,5% so với năm 2024; thu hải quan thực hiện 2.727,5 tỷ đồng, đạt 107,0% so với dự toán TW giao và tăng 1,7% so với năm 2024.

Chi cân đối ngân sách Nhà nước địa phương năm 2025 đạt 34.263,9 tỷ đồng, tăng 29,1% so với năm 2024. Trong đó: Chi đầu tư phát triển thực hiện

10.547,6 tỷ đồng, tăng 7,7%; chi thường xuyên thực hiện 23.673,7 tỷ đồng, tăng 41,7% so với năm 2024.

Tại thời điểm 31/12/2025, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 139.246,2 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2024; tăng trưởng tín dụng đạt 12,9%.

Năm 2025, toàn tỉnh có 324.200 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 58,8%; có 1.500.839 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,6% và 252.071 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 112,0% so với năm 2024. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2025 lần lượt là: 45,0%, 95,2% và 35,0%; tương ứng tăng 16,6 điểm phần trăm, 0,5 điểm phần trăm và 18,5 điểm phần trăm so với năm 2024.

Tổng thu bảo hiểm năm 2025 đạt 5.663 tỷ đồng, tăng 18,1% so với năm 2024. Trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.305 tỷ đồng; thu Bảo hiểm y tế đạt 2.155 tỷ đồng; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 203 tỷ đồng.

Tổng chi bảo hiểm năm 2025 đạt 8.439 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2024, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 6.187 tỷ đồng, chiếm 73,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 2.106 tỷ đồng, chiếm 25,0%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 146 tỷ đồng, chiếm 1,7%.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Giá hiện hành - At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Triệu đồng Gross regional domestic product - Mill. VND	75.460.612	82.400.195	93.356.336	100.843.607	110.608.942	123.380.339
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu Gross regional domestic product per capita người						
Nội tệ - Nghìn đồng Vietnam currency - Thous. VND	49.020,5	52.873,3	59.659,9	64.114,7	69.830,2	77.396,5
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) Foreign currency - USD (at central exchange rate)	2.112	2.283	2.563	2.694	2.889	3.077
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Mill.VND Gross regional domestic product - Mill. VND	44.323.752	46.672.293	50.069.508	53.332.119	56.706.947	61.245.005
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %	3,42	5,30	7,28	6,52	6,33	8,00
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước - State budget revenue	12,63	14,97	13,87	9,33	12,29	12,32
Chi ngân sách địa phương State budget expenditure in locality	55,19	49,83	48,06	45,87	44,65	47,61

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		Dịch vụ Services	
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
Triệu đồng - Mill. VND						
2015	48.707.781	11.705.432	10.321.823	5.302.095	24.679.334	2.001.192
2016	52.386.358	12.020.365	11.451.994	5.939.545	26.762.483	2.151.516
2017	57.291.661	12.066.215	13.057.209	6.942.101	29.815.352	2.352.885
2018	64.041.864	13.176.876	15.209.862	8.032.653	33.080.727	2.574.399
2019	71.112.792	14.350.293	17.449.951	9.244.647	36.470.771	2.841.777
2020	75.460.612	16.533.889	18.408.266	9.533.452	37.438.356	3.080.101
2021	82.400.195	17.459.006	22.103.909	11.616.908	39.498.260	3.339.020
2022	93.356.336	18.354.269	28.155.652	15.936.262	43.265.973	3.580.442
2023	100.843.607	19.464.137	29.530.300	16.198.787	47.966.920	3.882.250
Sơ bộ - Prel. 2024	110.608.942	20.939.698	32.086.729	17.622.902	53.343.173	4.239.342
Ước tính - Est. 2025	123.380.339	22.359.618	36.389.254	19.558.904	59.928.184	4.703.283

33 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		Dịch vụ Services	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
			Cơ cấu - Structure (%)			
2015	100,0	24,03	21,19	10,89	50,67	4,11
2016	100,0	22,95	21,86	11,34	51,09	4,10
2017	100,0	21,06	22,79	12,12	52,04	4,11
2018	100,0	20,58	23,75	12,54	51,65	4,02
2019	100,0	20,18	24,54	13,00	51,29	3,99
2020	100,0	21,91	24,40	12,64	49,61	4,08
2021	100,0	21,19	26,83	14,10	47,93	4,05
2022	100,0	19,66	30,16	17,07	46,34	3,84
2023	100,0	19,30	29,29	16,07	47,56	3,85
Sơ bộ - Prel. 2024	100,0	18,93	29,01	15,93	48,23	3,83
Ước tính - Est. 2025	100,0	18,12	29,49	15,85	48,58	3,81

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế^(*)
Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	32.822.073	7.515.286	7.071.690	3.320.652	16.844.932	1.390.165
2016	34.770.264	7.590.946	7.787.235	3.628.486	17.953.354	1.438.729
2017	37.219.333	7.987.759	8.525.026	4.065.860	19.171.340	1.535.208
2018	39.934.893	8.369.876	9.437.091	4.503.240	20.518.712	1.609.214
2019	42.859.419	8.786.945	10.412.799	4.927.045	21.944.229	1.715.446
2020	44.323.752	9.096.949	11.143.326	5.229.466	22.263.525	1.819.952
2021	46.672.293	9.395.182	12.245.656	5.702.236	23.119.905	1.911.550
2022	50.069.508	9.573.645	13.842.075	6.808.026	24.725.013	1.928.775
2023	53.332.119	9.963.932	14.985.782	7.321.141	26.312.576	2.069.829
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	56.706.947	10.279.682	16.025.963	7.651.731	28.209.420	2.191.882
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	61.245.005	10.576.597	17.748.622	8.284.832	30.564.873	2.354.913

34 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế^(*) (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector^(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		Dịch vụ Services
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry	
					Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes less subsidies on products
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year=100) - %					
2015	106,90	105,31	109,34	108,52	106,70
2016	105,94	101,01	110,12	109,27	106,58
2017	107,04	105,23	109,47	112,05	106,78
2018	107,30	104,78	110,70	110,76	107,03
2019	107,32	104,98	110,34	109,41	106,95
2020	103,42	103,53	107,02	106,14	101,46
2021	105,30	103,28	109,89	109,04	103,85
2022	107,28	101,90	113,04	119,39	106,94
2023	106,52	104,08	108,26	107,54	106,42
Sơ bộ - Prel. 2024	106,33	103,17	106,94	104,52	107,21
Ước tính - Est. 2025	108,00	102,89	110,75	108,27	108,35

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Gross regional domestic product at current prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	75.460.612	82.400.195	93.356.336	100.843.607	110.608.942	123.380.339
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	15.879.431	20.248.373	22.901.861	24.996.403		
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	54.262.843	56.404.620	64.118.353	69.457.860		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2.238.237	2.408.182	2.755.680	2.507.094		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	3.080.101	3.339.020	3.580.442	3.882.250	4.239.342	4.703.283
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	16.533.889	17.459.006	18.354.269	19.464.137	20.939.698	22.359.618
Khai khoáng - Mining and quarrying	829.934	799.362	901.547	883.551	890.786	877.655
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.099.613	7.440.055	8.284.606	8.312.303	8.738.412	9.764.692
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.364.776	3.138.957	6.480.333	6.671.611	7.633.528	8.533.741

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	239.129	238.534	269.776	331.322	360.176	382.816
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.874.814	10.487.001	12.219.390	13.331.513	14.463.827	16.830.350
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.672.195	8.160.696	9.216.229	10.005.527	11.256.638	12.425.149
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.668.974	2.702.308	3.174.122	3.627.722	4.033.689	4.553.104
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2.266.287	2.167.471	2.805.079	3.316.704	3.748.098	4.235.283
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.346.477	3.354.232	3.604.875	3.804.651	4.046.959	4.287.840
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.184.092	3.553.830	3.994.637	4.428.100	5.191.744	5.747.472
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.542.139	4.709.096	4.953.486	5.707.850	6.200.423	7.076.069
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.291.828	1.365.149	1.450.672	1.550.406	1.673.089	1.827.630
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	436.232	418.609	612.614	680.134	776.795	921.335

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership*
and by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	4.434.617	4.674.687	4.840.005	5.456.623	6.079.284	7.090.388
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.791.459	5.019.769	5.431.230	6.022.261	6.609.715	7.220.259
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.789.887	2.316.676	1.995.069	2.020.726	2.264.174	2.873.901
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	362.532	380.042	428.911	499.217	535.051	609.822
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	615.735	638.055	718.528	802.729	878.248	1.004.108
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	35.902	37.640	40.516	44.270	49.266	55.824
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	3.080.101	3.339.020	3.580.442	3.882.250	4.239.342	4.703.283

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
						%
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	21,04	24,57	24,53	24,79		
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	71,91	68,45	68,68	68,88		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,97	2,93	2,95	2,48		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	4,08	4,05	3,84	3,85	3,83	3,81
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	21,91	21,19	19,66	19,30	18,93	18,12
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,10	0,97	0,97	0,88	0,80	0,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	9,41	9,03	8,87	8,24	7,90	7,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, stream and air conditioning supply	1,81	3,81	6,94	6,62	6,90	6,92

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices*
by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
	%					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,32	0,29	0,29	0,33	0,33	0,31
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,76	12,73	13,09	13,22	13,08	13,64
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,17	9,90	9,87	9,92	10,18	10,07
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,54	3,28	3,40	3,60	3,65	3,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3,00	2,63	3,00	3,29	3,39	3,43
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,43	4,07	3,86	3,77	3,66	3,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,22	4,31	4,28	4,39	4,69	4,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,02	5,71	5,31	5,66	5,61	5,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,71	1,66	1,55	1,54	1,51	1,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,58	0,51	0,66	0,67	0,70	0,75

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices*
by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
	%					
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,88	5,67	5,18	5,41	5,50	5,75
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,35	6,09	5,82	5,97	5,98	5,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,37	2,81	2,14	2,00	2,05	2,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,48	0,46	0,46	0,50	0,48	0,49
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,82	0,77	0,77	0,80	0,79	0,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	0,04	0,06	0,04	0,04	0,04	0,05
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	4,08	4,05	3,84	3,85	3,83	3,81

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Ước tính Prel. Est. 2024 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	44.323.752	46.672.293	50.069.508	53.332.119	56.706.947 61.245.005
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	10.970.621	12.169.540	13.193.248	14.332.485	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	29.870.409	31.130.801	33.337.007	35.538.530	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1.662.770	1.460.402	1.610.478	1.391.275	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	1.819.952	1.911.550	1.928.775	2.069.829	2.191.882 2.354.913
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	9.096.949	9.395.182	9.573.645	9.963.932	10.279.682 10.576.597
Khai khoáng - Mining and quarrying	523.509	497.834	553.953	522.920	512.167 504.216
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.955.154	4.043.240	4.162.929	4.205.356	4.364.153 4.758.655
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	598.126	1.009.741	1.921.367	2.379.986	2.547.160 2.783.238

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership*
and by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	152.677	151.421	169.777	212.879	228.251	238.723
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.913.860	6.543.420	7.034.049	7.664.641	8.374.232	9.463.790
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.616.961	3.782.896	4.108.227	4.405.345	4.855.334	5.278.007
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.758.387	1.788.901	1.984.000	2.211.298	2.398.660	2.655.555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.296.688	1.202.305	1.460.902	1.640.003	1.759.590	1.900.406
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.427.141	3.452.306	3.634.721	3.672.674	3.892.547	4.118.501
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.182.503	2.384.473	2.598.729	2.763.450	2.947.133	3.166.687
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.647.596	2.775.088	2.869.141	3.001.257	3.131.932	3.256.832
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	822.487	867.970	918.573	976.362	1.034.215	1.106.295
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	311.548	294.816	401.430	414.781	467.553	560.765

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership*
and by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill. VND				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024Ước tính Est. 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.573.429	2.713.213	2.809.191	3.060.936	3.293.310
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.486.931	2.562.432	2.667.763	2.827.665	3.036.057
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	482.017	621.747	533.146	536.123	551.855
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	252.646	265.279	296.657	331.089	349.053
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	385.779	388.507	421.733	449.969	469.477
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	19.412	19.972	20.800	21.624	22.704
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					24.144
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	1.819.952	1.911.550	1.928.775	2.069.829	2.191.882
					2.354.913

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	103,42	105,30	107,28	106,52	106,33	108,00
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	101,68	110,93	108,41	108,64		
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	104,25	104,22	107,09	106,60		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	103,90	87,83	110,28	86,39		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	106,09	105,03	100,90	107,31	105,90	107,44
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,53	103,28	101,90	104,08	103,17	102,89
Khai khoáng - Mining and quarrying	106,38	95,10	111,27	94,40	97,94	98,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,72	102,23	102,96	101,02	103,78	109,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115,42	168,82	190,28	123,87	107,02	109,27

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,08	99,18	112,12	125,39	107,22	104,59
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,80	110,65	107,50	108,96	109,26	113,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,80	104,59	108,60	107,23	110,21	108,71
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	101,64	101,74	110,91	111,46	108,47	110,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	77,36	92,72	121,51	112,26	107,29	108,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,01	100,73	105,28	101,04	105,99	105,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,53	109,25	108,99	106,34	106,65	107,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,25	104,82	103,39	104,60	104,35	103,99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,00	105,53	105,83	106,29	105,93	106,97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75,13	94,63	136,16	103,33	112,72	119,94

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership*
and by kind of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
						%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	106,83	105,43	103,54	108,96	107,59	112,97
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,55	103,04	104,11	105,99	107,37	108,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,72	128,99	85,75	100,56	102,93	105,80
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,14	105,00	111,83	111,61	105,43	112,55
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	90,75	100,71	108,55	106,70	104,34	110,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	102,93	102,88	104,15	103,96	104,99	106,34
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	106,09	105,03	100,90	107,31	105,90	107,44

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	32.612	1.504
2016	34.872	1.590
2017	37.914	1.695
2018	42.109	1.863
2019	46.478	2.016
2020	49.020	2.112
2021	52.873	2.283
2022	59.660	2.563
2023	64.115	2.694
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	69.830	2.889
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	77.396	3.081
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	107,80	105,16
2016	106,93	105,71
2017	108,72	106,58
2018	111,06	109,93
2019	110,38	108,23
2020	105,47	104,77
2021	107,86	108,08
2022	112,84	112,27
2023	107,47	105,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	108,91	107,23
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	110,84	106,64

40 Thu ngân sách Nhà nước State budget revenue

	Triệu đồng - Mill. VND					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	42.387.923	42.422.283	47.089.296	48.801.822	54.139.297	74.519.632
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	9.044.292	9.402.366	12.454.253	8.766.155	12.931.657	14.577.569
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu nội địa - Domestic revenue	8.674.000	10.077.186	11.988.667	7.640.258	9.637.049	11.997.819
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state - owned enterprises</i>	546.481	521.758	564.992	511.873	558.783	627.535
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign investment enterprises</i>	142.501	195.723	202.938	112.084	160.978	181.120
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non - state sector</i>	1.285.157	1.732.008	1.707.583	2.019.441	2.242.209	2.649.631
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fees</i>	436.868	586.427	619.483	390.294	487.189	688.984
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	113	8	15	1.165	715	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	10.434	10.933	21.607	21.941	32.107	33.624
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	256.486	308.522	450.050	327.227	404.374	548.548

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

	Triệu đồng - Mill. VND					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	874.727	873.881	567.887	587.076	603.782	547.157
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	269.613	319.466	303.696	359.100	458.843	449.096
Tiền sử dụng đất - Land use tax	3.862.572	4.656.615	6.306.913	2.370.663	3.506.045	5.332.987
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	59.244	46.932	48.339	96.120	87.790	103.221
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	86.445	92.226	95.383	132.913	150.999	159.816
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	27.216	26.337	30.257	31.981	35.767	28.136
Thu khác ngân sách - Others	288.305	340.711	402.711	416.835	492.352	351.363
Thu từ dầu thô - Oil revenue	0	0	0	0	0	0
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	87.942	-781.742	376.462	1.051.215	3.081.562	2.108.200
Thu viện trợ - Grants	10.632	4.603	3.239	16.779	55.589	110.065

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

	Triệu đồng - Mill. VND					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	192.581	144.581	188.929	178.462	204.609	587.515
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	26.735.358	24.536.592	26.252.010	25.780.228	30.769.137	49.977.689
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	5.670.446	8.130.926	7.409.318	12.417.671	9.362.163	9.060.310
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	745.246	207.818	784.786	1.659.306	871.731	316.549

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	21,34	22,16	26,45	17,96	23,89	19,56
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu nội địa - Domestic revenue	20,46	23,75	25,46	15,66	17,80	16,10
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state - owned enterprises	1,29	1,23	1,20	1,05	1,03	0,84
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign investment enterprises	0,34	0,46	0,43	0,23	0,30	0,24
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non - state sector	3,03	4,08	3,63	4,14	4,14	3,56
Lệ phí trước bạ - Registration fees	1,03	1,38	1,32	0,80	0,90	0,92
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,02	0,03	0,05	0,04	0,06	0,05
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	0,61	0,73	0,96	0,67	0,75	0,74

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	%					
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	2,06	2,06	1,21	1,20	1,12	0,73
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	0,64	0,75	0,64	0,74	0,85	0,60
Tiền sử dụng đất - Land use tax	9,11	10,98	13,39	4,86	6,48	7,16
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,14	0,11	0,10	0,20	0,16	0,14
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,20	0,22	0,20	0,27	0,28	0,21
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,04
Thu khác ngân sách - Others	0,68	0,80	0,86	0,85	0,91	0,47
Thu từ dầu thô - Oil revenue						
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,21	-1,84	0,80	2,15	5,69	2,83
Thu viện trợ - Grants	0,03	0,01	0,01	0,03	0,10	0,15

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	%					
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,45	0,34	0,40	0,37	0,38	0,79
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	63,07	57,84	55,75	52,83	56,83	67,07
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	13,38	19,17	15,73	25,44	17,29	12,16
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	1,76	0,49	1,67	3,40	1,61	0,42

42 Chi ngân sách địa phương Local budget expenditure

	Triệu đồng - Mill. dong					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
TOTAL EXPENDITURE						
Chi cân đối ngân sách						
<i>Expenditure on balance of state budget</i>	41.644.867	41.060.555	44.863.133	46.252.746	49.389.894	58.742.675
Chi đầu tư phát triển						
<i>Expenditure on development investment</i>	21.352.206	21.965.129	21.068.814	25.259.374	26.544.504	34.263.931
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án						
<i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	8.183.294	8.674.043	7.953.133	11.056.390	9.744.663	10.498.647
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure						
<i>Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training</i>	13.015.945	13.253.171	12.979.112	14.101.903	16.710.402	23.673.712
<i>Chi cho khoa học và công nghệ</i>	4.941.614	4.912.128	5.103.069	5.747.611	7.229.230	8.679.459
<i>Expenditure on science and technology</i>	35.782	39.696	38.077	50.790	42.653	61.627
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội						
<i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	500.356	540.884	531.652	618.104	603.665	579.513

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

	Triệu đồng - Mill. dong					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	1.192.752	1.278.905	1.105.069	1.301.168	1.308.510	1.573.734
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	294.002	274.987	326.779	346.620	410.534	562.246
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	203.671	248.852	222.231	249.143	265.485	300.031
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	1.801.551	2.151.390	1.713.070	1.797.432	1.889.683	2.496.598
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3.056.349	2.949.903	2.892.691	3.001.778	3.756.134	7.336.368
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	907.603	720.473	944.111	890.244	1.060.218	1.931.829
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	82.267	135.952	102.358	99.014	144.291	152.307
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	479	1.564	4.139	12.738	37.251	34.482
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	2.000	2.000	2.000	47.281	2.000	2.000

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

	Triệu đồng - Mill. dong					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Dự phòng ngân sách - Budget reserve						
Chi các chương trình mục tiêu Expenditure on Target programs						
Chi chuyển nguồn - Budgetary transfer	8.163.744	7.477.421	12.497.488	9.362.162	8.665.105	2.354.366
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Supplementary budget for lower levels	11.709.943	10.168.477	10.979.660	11.039.737	13.826.722	21.655.567
Chi nộp ngân sách cấp trên Remitting budget to the upper level	336.479	1.397.427	243.018	518.128	265.308	320.873

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Expenditure on balance of state budget</i>	51,27	53,49	46,96	54,61	53,74	58,33
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	19,93	21,21	17,99	23,99	19,83	17,96
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	19,65	21,13	17,73	23,90	19,73	17,87
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	31,25	32,28	28,93	30,49	33,83	40,30
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	11,87	11,96	11,37	12,43	14,64	14,78
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,09	0,10	0,08	0,11	0,09	0,10
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	1,20	1,32	1,19	1,34	1,22	0,99

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	%					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	2,86	3,11	2,46	2,81	2,65	2,68
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,71	0,67	0,73	0,75	0,83	0,96
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,49	0,61	0,50	0,54	0,54	0,51
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	4,33	5,24	3,82	3,89	3,83	4,25
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,34	7,18	6,45	6,49	7,61	12,49
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	2,18	1,75	2,10	1,92	2,15	3,29
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,20	0,33	0,23	0,21	0,29	0,26
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,01	0,03	0,08	0,06
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	0,00	0,00	0,00	0,10	0,00	0,00

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
						%
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>						
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>						
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	19,60	18,21	27,86	20,24	17,54	4,01
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	28,12	24,76	24,47	23,87	28,00	36,87
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,81	3,40	0,54	1,12	0,54	0,55

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
Số dư - Balance	74.599.884	83.557.647	87.271.895	101.733.443	115.307.448	139.246.190
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	72.859.148	81.090.409	85.425.263	100.150.470	113.947.237	127.489.116
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organizations	13.277.385	15.962.295	17.467.014	19.891.838	22.687.889	38.539.375
Không kỳ hạn - Demand	6.547.616	8.279.012	8.560.791	10.126.514	10.945.814	22.741.001
Có kỳ hạn - Term	6.729.769	7.683.283	8.906.223	9.765.325	11.742.075	15.798.374
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - Deposits of households	59.581.763	65.128.114	67.958.249	80.258.632	91.259.349	88.949.741
Không kỳ hạn - Demand	3.439.280	5.308.289	4.659.789	6.019.027	7.100.745	2.280.573
Có kỳ hạn - Term	56.142.483	59.715.240	63.298.460	74.239.605	84.158.603	86.669.167

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm**
(Cont.) *Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	1.113.736	1.311.238	1.024.632	1.043.973	927.211	1.364.376
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	669.470	852.073	481.515	627.058	448.407	850.251
Không kỳ hạn - Demand	658.477	840.964	469.002	622.137	423.979	716.241
Có kỳ hạn - Term	10.993	11.109	12.513	4.921	24.428	134.010
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - Deposits of households	444.266	459.165	543.117	416.915	478.804	514.124
Không kỳ hạn - Demand	28.230	90.858	94.103	24.166	49.748	53.043
Có kỳ hạn - Term	416.036	368.307	449.014	392.749	429.056	461.081
Phát hành giấy tờ có giá - Valuable papers issued	627.000	1.156.000	820.000	539.000	433.000	476.000
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	627.000	1.156.000	820.000	539.000	433.000	476.000
Bằng ngoại tệ và vàng - In foreign currency and gold						

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm**
(Cont.) *Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Balance	13,45	12,01	4,45	16,57	13,34	20,76
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	13,95	11,30	5,35	17,24	13,78	11,88
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	19,82	20,22	9,43	13,88	14,06	69,87
Không kỳ hạn - Demand	14,93	26,44	3,40	18,29	8,09	107,76
Có kỳ hạn - Term	24,99	14,17	15,92	9,65	20,24	34,54
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - Deposits of households	12,71	9,31	4,35	18,10	13,71	-2,53
Không kỳ hạn - Demand	13,39	54,34	-12,22	29,17	17,97	-67,88
Có kỳ hạn - Term	12,67	6,36	6,00	17,29	13,36	2,98

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm**
(Cont.) *Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	-10,81	17,73	-21,86	1,89	-11,18	47,15
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	-5,55	27,28	-43,49	30,23	-28,49	89,62
Không kỳ hạn - Demand	-5,84	27,71	-44,23	32,65	-31,85	68,93
Có kỳ hạn - Term	16,33	1,06	12,64	-60,67	396,40	448,59
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - Deposits of households	-17,71	3,35	18,28	-23,24	14,84	7,38
Không kỳ hạn - Demand	-20,18	221,85	3,57	-74,32	105,86	6,62
Có kỳ hạn - Term	-17,54	-11,47	21,91	-12,53	9,24	7,46
Phát hành giấy tờ có giá - Valuable papers issued	11,17	84,37	-29,07	-34,27	-19,67	9,93
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	11,17	84,37	-29,07	-34,27	-19,67	9,93
Bằng ngoại tệ và vàng - In foreign currency and gold						

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
 tại thời điểm 31/12 hằng năm
Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks
as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
Số dư - Balance	96.494.822	112.909.321	129.538.429	136.348.538	148.255.393	167.319.970
Ngắn hạn - Short - term	54.298.809	67.700.678	77.408.884	79.667.238	93.036.931	98.917.320
Trung và dài hạn - Medium and long - term	42.196.013	45.208.643	52.129.545	56.681.300	55.218.462	68.402.650
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	96.164.863	112.500.557	129.296.757	135.815.198	147.180.723	166.015.806
Ngắn hạn - Short - term	54.045.681	67.326.614	77.167.212	79.393.486	92.188.995	99.201.229
Trung và dài hạn - Medium and long - term	42.119.182	45.173.943	52.129.545	56.421.712	54.991.728	66.814.577
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	329.959	408.764	241.672	533.340	1.074.670	1.304.164
Ngắn hạn - Short - term	253.128	374.064	241.672	273.752	847.936	1.140.020
Trung và dài hạn - Medium and long - term	76.831	34.700	0	259.588	226.734	164.144

45 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**
tại thời điểm 31/12 hằng năm
(Cont.) *Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks*
as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Balance	5,46	17,01	14,73	5,26	8,73	12,86
Ngắn hạn - Short - term	8,74	24,68	14,34	2,92	16,78	6,32
Trung và dài hạn - Medium and long - term	1,51	7,14	15,31	8,73	-2,58	23,88
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	5,56	16,99	14,93	5,04	8,37	12,80
Ngắn hạn - Short - term	8,84	24,57	14,62	2,88	16,12	7,61
Trung và dài hạn - Medium and long - term	1,63	7,25	15,40	8,23	-2,53	21,50
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	-18,50	23,88	-40,88	120,69	101,50	21,35
Ngắn hạn - Short - term	-9,25	47,78	-35,39	13,27	209,75	34,45
Trung và dài hạn - Medium and long - term	-38,97	-54,84	-100,00		-12,66	-27,61

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người tham gia bảo hiểm Population covered by insurance						
Bảo hiểm xã hội (Người) - Social insurance (Person)	157.025	175.906	177.037	191.707	204.108	324.200
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) Proportion of population covered by social insurance (%)	19,7	24,8	24,8	26,7	28,4	45,0
Bảo hiểm y tế (Người) - Health insurance (Person)	1.393.906	1.427.663	1.436.391	1.475.480	1.491.455	1.500.839
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) Proportion of population covered by health insurance (%)	90,8	91,9	91,9	93,8	94,7	95,2
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) Unemployment insurance (Person)	102.898	108.552	111.919	115.854	118.918	252.071
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) Proportion of population covered by unemployment insurance (%)	12,9	15,3	15,7	16,2	16,5	35,0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons						
Bảo hiểm xã hội - Social insurance						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	71.936	72.304	72.290	72.255	72.682	75.827
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of one-time social insurance recipients (Person)	7.604	8.850	10.471	15.706	15.467	9.726

46

(Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bảo hiểm y tế - Health insurance						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)	2.021.551	1.805.464	2.009.783	2.235.917	2.446.360	2.610.134
<i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>						
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	8.422	7.075	9.253	9.422	8.224	7.352
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>						
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	670	1.034	1.302	1.119	976	828
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. VND)	3.505	3.630	3.778	4.193	4.796	5.663
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.974	2.120	2.278	2.459	2.793	3.305
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.409	1.391	1.395	1.581	1.833	2.155
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	122	119	105	152	170	203
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. VND)	5.321	5.643	5.967	6.557	7.601	8.439
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	4.134	4.236	4.576	4.995	5.737	6.187
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.078	1.093	1.220	1.403	1.701	2.106
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	110	314	171	159	162	146

47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-	192.435
Phường Đồng Thuận						8.124
Phường Đồng Sơn						4.502
Phường Đồng Hới						30.183
Phường Ba Đồn						3.180
Phường Bắc Gianh						3.048
Phường Đông Hà						7.422
Phường Nam Đông Hà						12.007
Phường Quảng Trị						2.921
Xã Minh Hóa						2.154
Xã Dân Hóa						543
Xã Tân Thành						436
Xã Kim Điền						339
Xã Kim Phú						1.096
Xã Đồng Lê						2.180
Xã Tuyên Sơn						439
Xã Tuyên Lâm						368
Xã Tuyên Phú						769
Xã Tuyên Bình						695
Xã Tuyên Hóa						2.140
Xã Phú Trạch						3.354
Xã Trung Thuần						862
Xã Hòa Trạch						1.463
Xã Tân Gianh						1.458
Xã Quảng Trạch						4.395
Xã Nam Ba Đồn						1.639
Xã Nam Gianh						1.728
Xã Hoàn Lão						6.323
Xã Bắc Trạch						2.729
Xã Phong Nha						2.446

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch						2.236
Xã Thượng Trạch						315
Xã Đông Trạch						2.211
Xã Nam Trạch						3.649
Xã Trường Sơn						616
Xã Quảng Ninh						4.326
Xã Ninh Châu						2.490
Xã Trường Ninh						3.268
Xã Lệ Ninh						2.506
Xã Lệ Thủy						4.267
Xã Cam Hồng						2.565
Xã Sen Ngư						1.117
Xã Tân Mỹ						1.334
Xã Trường Phú						1.425
Xã Kim Ngân						743
Xã Vĩnh Linh						5.792
Xã Bến Quan						1.229
Xã Vĩnh Hoàng						1.254
Xã Vĩnh Thủy						1.772
Xã Cửa Tùng						2.789
Xã Khe Sanh						2.626
Xã Lao Bảo						2.470
Xã Hướng Lập						241
Xã Hướng Phùng						751
Xã Tân Lập						847
Xã A Dơi						426
Xã Lìa						658

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội** **phân theo đơn vị hành chính cấp xã** *(Cont.) Total population covered by social insurance by commune*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						3.945
Xã Cửa Việt						1.194
Xã Bến Hải						851
Xã Cồn Tiên						1.370
Xã Hướng Hiệp						1.029
Xã Đakrông						682
Xã Ba Lòng						225
Xã Tà Rụt						510
Xã La Lay						337
Xã Cam Lộ						2.897
Xã Hiếu Giang						2.213
Xã Triệu Phong						3.805
Xã Nam Cửa Việt						1.167
Xã Triệu Bình						786
Xã Triệu Cơ						906
Xã Ái Tử						745
Xã Diên Sanh						3.555
Xã Vĩnh Định						1.245
Xã Hải Lăng						966
Xã Nam Hải Lăng						690
Xã Mỹ Thủy						406
Đặc khu Cồn Cỏ						45

Ghi chú: Bảo hiểm xã hội bắt buộc thống kê theo địa chỉ đơn vị SDLĐ, bảo hiểm xã hội tự nguyện thống kê theo địa chỉ người tham gia. Số liệu trên chưa bao gồm lực lượng vũ trang, người tham gia BHXH ngoại tỉnh.

48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by health insurance by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL						1.409.411
Phường Đồng Thuận						28.977
Phường Đồng Sơn						24.786
Phường Đồng Hới						68.150
Phường Ba Đồn						22.382
Phường Bắc Gianh						21.842
Phường Đông Hà						39.657
Phường Nam Đông Hà						45.690
Phường Quảng Trị						22.416
Xã Minh Hóa						15.519
Xã Dân Hóa						9.171
Xã Tân Thành						4.381
Xã Kim Điền						4.770
Xã Kim Phú						12.735
Xã Đồng Lê						15.957
Xã Tuyên Sơn						4.650
Xã Tuyên Lâm						5.902
Xã Tuyên Phú						11.714
Xã Tuyên Bình						9.943
Xã Tuyên Hóa						14.776
Xã Phú Trạch						20.630
Xã Trung Thuần						11.295
Xã Hòa Trạch						20.672
Xã Tân Gianh						16.605
Xã Quảng Trạch						21.801
Xã Nam Ba Đồn						17.255
Xã Nam Gianh						23.685
Xã Hoàn Lão						32.692
Xã Bắc Trạch						25.493
Xã Phong Nha						26.740

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch						24.076
Xã Thượng Trạch						3.704
Xã Đông Trạch						24.197
Xã Nam Trạch						24.097
Xã Trường Sơn						7.956
Xã Quảng Ninh						28.383
Xã Ninh Châu						22.890
Xã Trường Ninh						26.416
Xã Lệ Ninh						17.936
Xã Lệ Thủy						37.322
Xã Cam Hồng						21.015
Xã Sen Ngư						17.174
Xã Tân Mỹ						18.291
Xã Trường Phú						15.749
Xã Kim Ngân						8.970
Xã Vĩnh Linh						22.020
Xã Bến Quan						8.237
Xã Vĩnh Hoàng						14.711
Xã Vĩnh Thủy						16.318
Xã Cửa Tùng						22.602
Xã Khe Sanh						23.421
Xã Lao Bảo						19.433
Xã Hướng Lập						3.163
Xã Hướng Phùng						11.194
Xã Tân Lập						12.179
Xã A Dơi						9.890
Xã Lìa						13.137

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						25.031
Xã Cửa Việt						19.212
Xã Bến Hải						12.027
Xã Cồn Tiên						17.457
Xã Hướng Hiệp						12.700
Xã Đakrông						13.670
Xã Ba Lòng						4.631
Xã Tà Rụt						9.810
Xã La Lay						7.601
Xã Cam Lộ						23.561
Xã Hiếu Giang						23.140
Xã Triệu Phong						17.090
Xã Nam Cửa Việt						19.240
Xã Triệu Bình						19.435
Xã Triệu Cơ						15.585
Xã Ái Tử						14.585
Xã Diên Sanh						18.066
Xã Vĩnh Định						18.932
Xã Hải Lăng						12.758
Xã Nam Hải Lăng						18.050
Xã Mỹ Thủy						11.961
Đặc khu Cồn Cỏ						102

Ghi chú: Số liệu là số người tham gia BHYT do BHXH tỉnh quản lý, chưa tính số người tham gia là lực lượng vũ trang, thân nhân quân đội và số do BHXH tỉnh khác quản lý.

49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by unemployment insurance by commune

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL						120.370
Phường Đồng Thuận						5.680
Phường Đồng Sơn						2.557
Phường Đồng Hới						24.919
Phường Ba Đồn						2.196
Phường Bắc Gianh						1.968
Phường Đông Hà						5.489
Phường Nam Đông Hà						10.894
Phường Quảng Trị						1.957
Xã Minh Hóa						1.027
Xã Dân Hóa						385
Xã Tân Thành						227
Xã Kim Điền						199
Xã Kim Phú						468
Xã Đồng Lê						1.200
Xã Tuyên Sơn						235
Xã Tuyên Lâm						243
Xã Tuyên Phú						346
Xã Tuyên Bình						318
Xã Tuyên Hóa						1.374
Xã Phú Trạch						1.864
Xã Trung Thuần						391
Xã Hòa Trạch						664
Xã Tân Gianh						385
Xã Quảng Trạch						1.778
Xã Nam Ba Đồn						571
Xã Nam Gianh						782
Xã Hoàn Lão						2.792
Xã Bắc Trạch						1.432
Xã Phong Nha						1.602

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch						984
Xã Thượng Trạch						238
Xã Đông Trạch						721
Xã Nam Trạch						1.734
Xã Trường Sơn						443
Xã Quảng Ninh						2.525
Xã Ninh Châu						1.134
Xã Trường Ninh						1.222
Xã Lệ Ninh						942
Xã Lệ Thủy						2.075
Xã Cam Hồng						1.280
Xã Sen Ngư						546
Xã Tân Mỹ						567
Xã Trường Phú						595
Xã Kim Ngân						543
Xã Vĩnh Linh						3.521
Xã Bến Quan						390
Xã Vĩnh Hoàng						449
Xã Vĩnh Thủy						538
Xã Cửa Tùng						995
Xã Khe Sanh						1.627
Xã Lao Bảo						1.676
Xã Hướng Lập						190
Xã Hướng Phùng						560
Xã Tân Lập						376
Xã A Dơi						341
Xã Lìa						441

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						2.671
Xã Cửa Việt						828
Xã Bến Hải						359
Xã Cồn Tiên						562
Xã Hướng Hiệp						726
Xã Đakrông						504
Xã Ba Lòng						153
Xã Tà Rụt						341
Xã La Lay						238
Xã Cam Lộ						1.560
Xã Hiếu Giang						1.486
Xã Triệu Phong						3.091
Xã Nam Cửa Việt						660
Xã Triệu Bình						542
Xã Triệu Cơ						421
Xã Ái Tử						529
Xã Diên Sanh						2.959
Xã Vĩnh Định						788
Xã Hải Lăng						646
Xã Nam Hải Lăng						410
Xã Mỹ Thủy						300
Đặc khu Cồn Cỏ						0

Ghi chú: Bảo hiểm xã hội bắt buộc thống kê theo địa chỉ đơn vị SDLĐ, bảo hiểm xã hội tự nguyện thống kê theo địa chỉ người tham gia. Số liệu trên chưa bao gồm lực lượng vũ trang, người tham gia BHXH ngoại tỉnh.